

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tài Nguyên**
  - Mã chứng khoán: **TNT**
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
  - Điện thoại: (84-4) 6251 0894; Fax: (84-4) 6251 0895
  - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Gia Long**
- Loại thông tin công bố  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

*Công ty CP Tài Nguyên công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của TNT vào ngày 24/10/2018 tại đường dẫn [www.tainguyen.vn](http://www.tainguyen.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!



**NGUYỄN GIA LONG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính,  
Thanh Xuân, Hà Nội

**MST: 0101881347**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3/2018**

HÀ NỘI 2018

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)  
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)</b>	<b>100</b>		<b>135,787,469,279</b>	<b>151,751,343,819</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,480,566,554</b>	<b>2,609,194,454</b>
1. Tiền	111	V.1	2,480,566,554	2,609,194,454
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119,331,519,526</b>	<b>136,576,397,995</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60,803,523,114	70,305,027,491
2. Trả trước cho người bán	132		14,876,784,200	1,627,734,140
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	43,951,212,212	64,943,636,364
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(300,000,000)	(300,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>13,238,878,350</b>	<b>12,511,593,135</b>
1. Hàng tồn kho	141		13,238,878,350	12,511,593,135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>736,504,849</b>	<b>54,158,235</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,855,708	21,987,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		676,478,026	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32,171,115	32,171,115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>222,638,644,774</b>	<b>213,960,935,812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>204,924,550,000</b>	<b>204,924,550,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	204,924,550,000	204,924,550,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,456,651,972</b>	<b>2,907,958,061</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,456,651,972	2,907,958,061

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		3,429,650,909	3,429,650,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(972,998,937)	(521,692,848)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.9</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>		
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>15,200,699,542</b>	<b>5,980,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	15,510,000,000	5,980,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V2.3	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(309,300,458)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56,743,260</b>	<b>148,427,751</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56,743,260	148,427,751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>358,426,114,053</b>	<b>365,712,279,631</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>87,016,504,403</b>	<b>96,064,423,282</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85,285,474,403</b>	<b>94,333,393,282</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	66,446,170,981	77,992,585,299
2. Người mua trả tiền trước	313		-	9,500,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	61,943,496	440,682,649
4. Phải trả người lao động	315		211,800,000	217,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	925,823,636	925,823,636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	17,536,221,290	4,843,241,698
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		103,515,000	414,060,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,731,030,000</b>	<b>1,731,030,000</b>
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	1,731,030,000	1,731,030,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>271,409,609,650</b>	<b>269,647,856,349</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>271,409,609,650</b>	<b>269,647,856,349</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,019,000,000	2,019,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,390,609,650	12,628,856,349
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,628,856,349	8,839,724,959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,761,753,301	3,789,131,390
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>358,426,114,053</b>	<b>365,712,279,631</b>


Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, ng dấu)

  
Nguyễn Thị Hồng Tú

  
Hồ Thị Hồng Nhung



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Kon Tum  
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

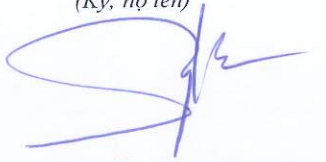
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	38,614,653,320	34,385,318,632	43,189,538,620	74,611,584,805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	38,614,653,320	34,385,318,632	43,189,538,620	74,611,584,805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	33,502,135,504	32,891,705,730	37,538,983,966	68,013,076,604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,112,517,816	1,493,612,902	5,650,554,654	6,598,508,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	400,036	167,462	1,707,861	3,852,365
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	53,975,565	53,406,471	478,634,852	182,779,863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,975,565	53,406,471	169,334,394	91,162,205
8. Chi phí bán hàng	24		55,620,000		222,472,105	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		951,339,820	921,467,327	3,130,531,960	2,975,352,744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,051,982,467	518,906,566	1,820,623,598	3,444,227,959
11. Thu nhập khác	31		-	-	28,046,085	-
12. Chi phí khác	32		15,193,827	415,655,961	86,916,382	498,097,247
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15,193,827)	(415,655,961)	(58,870,297)	(498,097,247)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,036,788,640	103,250,605	1,761,753,301	2,946,130,712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,036,788,640	103,250,605	1,761,753,301	2,946,130,712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		158	4	69	116
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng Trươi

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1,761,753,301</b>	<b>2,946,130,712</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		451,306,089	310,991,545
Các khoản dự phòng	03		-	(200,000,000)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,707,861)	(3,852,365)
Chi phí lãi vay	06		169,334,394	91,162,205
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>2,380,685,923</b>	<b>3,144,432,097</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		16,568,400,443	(11,310,107,097)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(727,285,215)	(2,335,786,363)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,737,373,879)	13,940,555,623
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		85,815,903	77,987,369
- Tiền lãi vay đã trả	14		(169,334,394)	(91,162,205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,400,908,781	3,425,919,424
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		-	(2,525,661,818)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,220,699,542)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,707,861	3,852,365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,218,991,681)	(2,521,809,453)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1,943,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(310,545,000)	(194,895,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(310,545,000)	1,748,105,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(128,627,900)	2,652,214,971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,609,194,454	2,098,866,049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	2,480,566,554	4,751,081,020

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

  
Nguyễn Thị Hồng Tuyết

  
Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Gia Long

**Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên**  
**Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A**  
**Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN**

**Mẫu số B 09 - DN**  
**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**  
**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 Năm 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/01/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**



Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có 2 công ty con.

**1 - Tên Công ty: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên**

MST: 0103903765 đăng ký lần đầu ngày 28/05/2009

Địa chỉ: Tầng 5, Số 34 Nguyễn Thị Định – Trung Hoà - Cầu Giấy. Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/09/2018: 15.300.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

**2 - Tên Công ty: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên**

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/09/2018: 210.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

#### **8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### **14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính**

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :
  - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
  - + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
  - + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
  - + Chi phí đi vay vốn;
  - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.
- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.
- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	821,001,768	1,421,314,469
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,659,564,786	1,187,879,985
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,480,566,554</b>	<b>2,609,194,454</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	<b>15,510,000,000</b>	<b>309,300,458</b>	<b>5,980,000,000</b>	
Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ Tài Nguyên	15,300,000,000	309,300,458	5,980,000,000	
Công ty TNHH ĐT&DV Thương mại Tài Nguyên	210,000,000		0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác				
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân		-		773,500,000
- Công ty TNHH Phúc Vượng		-		472,160,000
- Công ty TNHH Phát Triển Ngọc Linh		-		14,224,948,141
- Công ty TNHH Tàn Cường		7,182,843,532		7,182,843,532
- Công ty TNHH Đá Trường Hải		6,593,463,097		6,593,463,097
- Công ty TNHH Đá Quốc Tế		-		4,569,112,499
- Công ty TNHH Đá Châu Âu		6,000,000,000		11,941,093,486
- Công ty CP Đá An Hưng		1,024,297,568		1,024,297,568
- Công ty TNHH ĐT Nghĩa Hưng		969,042,180		969,042,180
- Công ty TNHH ĐT và PT TM On Home VN		14,451,800,276		10,036,144,906
- Công ty CP An Đạt		170,364,498		1,326,754,639
- Công ty TNHH TM DV Đại Phát 38		1,384,513,261		1,384,513,261
- Công ty CP TVTK và TC Sự Kiện Trường Thịnh		1,180,142,311		1,770,142,311
- Công ty CP Nền Móng Mindipile		1,336,124,410		8,037,011,871
- Cty CP LICOGI 166		3,997,852,540		-
- Công ty CP Đầu tư AVF		16,513,079,441		-
<b>Cộng</b>		<b>60,803,523,114</b>		<b>70,305,027,491</b>
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2,000,000,000		13,000,000,000	
- Ký quỹ, ký cược (1)	13,000,000,000		13,000,000,000	
- Công ty CP XD Tài Nguyên Hà Nội (2)		-		10,000,000,000
- Trần Văn Tùng (3)	23,500,000,000			28,080,000,000
- Phải thu khác (Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên)	5,451,212,212			863,636,364
<b>Cộng</b>	<b>43,951,212,212</b>		<b>64,943,636,364</b>	
b) Dài hạn	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
Góp vốn liên doanh khu dự án nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại phường Nhân chính - Trung Hoà - Hà Nội (4)	34,714,550,000		34,714,550,000	
+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rồn- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (5)	170,000,000,000		170,000,000,000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	210,000,000		210,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>204,924,550,000</b>		<b>204,924,550,000</b>	



**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 30/06/2018	47,365,000	47,365,000
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 30/06/2018	47,365,000	47,365,000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018		
Tại ngày 30/06/2018		

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:****10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:****11. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	27,855,708	21,987,120
b) Dài hạn	56,743,260	148,427,751
<b>Cộng</b>	<b>84,598,968</b>	<b>170,414,871</b>

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD Việt Đức	1,399,964,168	1,399,964,168
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội	842,039,000	842,039,000
Cty TNHH TM và XD Trung Tín	6,554,674,500	6,554,674,500
Cty TNHH XD và TM Tuyên Hòa		160,921,207
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4,128,467,100	4,128,467,100
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại XNK Sơn Hải		1,478,027,980
Công ty TNHH Minh Thủy	4,509,283,654	4,509,283,654
Cty CP Khai Thác Chế Biến Đá Hữu Phước		743,265,000
Công ty TNHH Quang Chinh		797,016,000
Công ty Sản Xuất & Thương Mại Tùng Cường (TNHH)		866,212,000
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1,050,017,650	1,050,017,650
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long	10,396,221	6,511,443
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	2,950,000,000	24,111,964,104
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cường	16,694,030,517	16,694,030,517
Công ty TNHH XD và TM Thông Oanh	1,129,832,000	1,129,832,000
Công ty CP M.A.M Việt Nam	12,564,469,963	4,277,523,987
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam		1,985,845,027
Công ty Thiết kế XD và TM Duy Anh		619,365,000
Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng	1,496,925,006	4,310,274,796
Cty TNHH Thương mại và Gia công Kim Khí Thành Phát	1,132,760,000	1,132,760,000
Cty CP Enteco Việt Nam		1,010,000,000
Cty TNHH TM Đạt Huy Điện Biên		48,944,135
Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh	710,031	19,460,031
Cty TNHH ĐT&PT TM On Home VN	11,217,131,090	
Cty CP SX Điện tử Thành Long	644,790,581	
Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Công bê tông Minh Chiến)	70,429,000	
Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên	50,250,500	116,186,000
<b>Cộng</b>	<b>66,446,170,981</b>	<b>77,992,585,299</b>

**13. Trái phiếu phát hành**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	182,414,204	257,728,326	440,142,530	-
- Thuế TNCN	102,581,338	106,580,874	147,218,716	61,943,496
- Các loại thuế khác	129,714,589	4,000,000	133,714,589	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25,972,518	-	25,972,518	-
<b>Cộng</b>	<b>440,682,649</b>	<b>368,309,200</b>	<b>747,048,353</b>	<b>61,943,496</b>

<b>b) Phải thu (Nộp thừa)</b>				
- Thuế TNDN	5,827,442			5,827,442
- Thuế GTGT	26,343,673		-	26,343,673
<b>Cộng</b>	<b>32,171,115</b>		-	<b>32,171,115</b>

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO	925,823,636	925,823,636
<b>Cộng</b>	<b>925,823,636</b>	<b>925,823,636</b>

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn;	7,090,987	13,976,987
- Bảo hiểm xã hội;	18,105,000	-
- Bảo hiểm y tế;	3,258,900	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1,448,400	-
- Bảo hiểm TNLĐ	362,100	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	4,300,000,000
- Cty CP Đầu tư và PT Nhà HN số 41	13,000,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,505,955,903	529,264,711
<b>Cộng</b>	<b>17,536,221,290</b>	<b>4,843,241,698</b>

#### 17. Vay và Nợ thuê tài chính

##### - Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	136,500,000	-	102,375,000	34,125,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277,560,000	-	208,170,000	69,390,000
<b>Cộng</b>	<b>414,060,000</b>	<b>-</b>	<b>310,545,000</b>	<b>103,515,000</b>

##### - Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	227,500,000	-	-	227,500,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	1,503,530,000	-	-	1,503,530,000
<b>Cộng</b>	<b>1,731,030,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,731,030,000</b>

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
A	1	3	4 5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>8,839,724,959</b>	<b>265,858,724,959</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước			3,789,131,390	3,789,131,390
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>12,628,856,349</b>	<b>269,647,856,349</b>
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong kỳ này			1,761,753,301	1,761,753,301
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>14,390,609,650</b>	<b>271,409,609,650</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**đ- Cổ phiếu**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,500,000	25,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :**

10.000đ/1 cổ phần

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

19. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>43,189,538,620</b>	<b>142,381,999,956</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	37,538,983,966	133,300,264,051
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
<b>Cộng</b>	<b>37,538,983,966</b>	<b>133,300,264,051</b>



<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,707,861	4,366,348
<b>Cộng</b>	<b>1,707,861</b>	<b>4,366,348</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	169,334,394	147,269,568
- Chi phí tài chính khác.	309,300,458	91,617,658
<b>Cộng</b>	<b>478,634,852</b>	<b>238,887,226</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản khác.	28,046,085	
<b>Cộng</b>	<b>28,046,085</b>	
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi chậm nộp thuế (lãi chậm nộp theo quy định của nhà nước do công ty tự tiến hành kê khai, không có quyết định và kết luận của cơ quan thuế.)	75,342,231	302,780,278
- Lãi chậm nộp BHXH	1,690,515	104,407,878
- Các khoản khác.	9,883,636	312,578,585
<b>Cộng</b>	<b>86,916,382</b>	<b>719,766,741</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	451,306,089	358,575,595
- Chi phí nhân công	1,882,980,936	2,812,810,682
- Chi phí đồ dùng văn phòng	101,998,796	152,602,265
- Thuế, Phí và Lệ phí	4,000,000	3,000,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	862,145,382	1,143,567,702
- Chi phí khác bằng tiền	50,572,862	67,760,652
<b>Cộng</b>	<b>3,353,004,065</b>	<b>4,538,316,896</b>
<b>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	200,000,000
- Các khoản ghi giảm khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>200,000,000</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	43,219,292,566	142,386,366,304
Thu nhập chịu thuế TNDN	43,219,292,566	142,386,366,304
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	41,254,915,156	137,877,468,173
Chi phí tính thuế TNDN	41,457,539,265	138,597,234,914
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	202,624,109	719,766,741
Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	(5,119,209,421)	(4,508,898,131)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(3,154,832,011)	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII. Những thông tin khác</b>		
<b>1- Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>18,451,212,212</b>	<b>10,863,636,364</b>
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	5,451,212,212	863,636,364
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41	13,000,000,000	-
Cty CP Xây dựng Tài Nguyên HN	-	10,000,000,000

<b>Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh</b>	<b>204,714,550,000</b>	<b>204,714,550,000</b>
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41 (*)	34,714,550,000	34,714,550,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên	170,000,000,000	170,000,000,000

(\*) Ông Nguyễn Gia Long CT HĐQT, Tổng Giám Đốc Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41.

## 2. Thông tin bộ phận

### Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có hai công ty con có trụ sở chính tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội và tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng, vật tư ngành nước của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3. Thông tin so sánh :** Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

## 4. Thông tin khác:

### 5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Chênh lệch	
			+/-	%
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>38,614,653,320</b>	<b>34,385,318,632</b>	<b>4,229,334,688</b>	<b>12%</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>951,339,820</b>	<b>921,467,327</b>	<b>29,872,493</b>	<b>3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4,036,788,640</b>	<b>103,250,605</b>	<b>3,933,538,035</b>	<b>3810%</b>

Quý 3 năm 2018 Công ty Cổ phần Tài Nguyên kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng có doanh thu tăng thêm so với cùng kỳ năm trước là 4.229.334.688 đồng tương ứng với tăng lên 12% so với Quý 3/2017. Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2018 tăng thêm 3.933.538.035 đồng tương ứng với 3810% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp tăng không đáng kể. Nguyên nhân là do Quý 3/2017 kinh doanh lĩnh vực phân phối thẻ điện thoại tuy có doanh thu ổn định nhưng lợi nhuận thấp.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng Trừ

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Vũ Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Gia Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Sơn, Nhân Chính,  
Thanh Xuân, Hà Nội

MST: 0101881347

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 3/2018**

HÀ NỘI 2018

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)  
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)</b>	<b>100</b>		<b>144,762,653,529</b>	<b>152,425,915,133</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,114,163,628</b>	<b>2,977,734,356</b>
1. Tiền	111	V.1	3,114,163,628	2,977,734,356
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127,627,519,526</b>	<b>136,862,397,995</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	61,089,523,114	70,591,027,491
2. Trả trước cho người bán	132		14,886,784,200	1,627,734,140
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	51,953,004,698	64,945,428,850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(301,792,486)	(301,792,486)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>13,238,878,350</b>	<b>12,511,593,135</b>
1. Hàng tồn kho	141		13,238,878,350	12,511,593,135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>782,092,025</b>	<b>74,189,647</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,855,708	21,987,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		702,033,790	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V14	52,202,527	52,202,527
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>222,437,945,232</b>	<b>222,634,935,812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>219,924,550,000</b>	<b>219,578,550,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	219,924,550,000	219,578,550,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,456,651,972</b>	<b>2,907,958,061</b>

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,456,651,972	2,907,958,061
- Nguyên giá	222		3,429,650,909	3,429,650,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(972,998,937)	(521,692,848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V2.3	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56,743,260</b>	<b>148,427,751</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56,743,260	148,427,751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>367,200,598,761</b>	<b>375,060,850,945</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>87,093,301,715</b>	<b>99,562,319,227</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85,362,271,715</b>	<b>97,831,289,227</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	66,446,170,981	81,468,015,299
2. Người mua trả tiền trước	313		-	9,500,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	63,284,808	463,148,594
4. Phải trả người lao động	315		270,300,000	217,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	925,823,636	925,823,636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	17,553,177,290	4,843,241,698
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		103,515,000	414,060,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,731,030,000</b>	<b>1,731,030,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	1,731,030,000	1,731,030,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>280,107,297,046</b>	<b>275,498,531,718</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>280,107,297,046</b>	<b>275,498,531,718</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,019,000,000	2,019,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,274,137,398	12,682,500,888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,682,500,888	8,866,766,415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,591,636,510	3,815,734,473
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8,814,159,648	5,797,030,830
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>367,200,598,761</b>	<b>375,060,850,945</b>

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

  
Nguyễn Thị Hồng Trươi

  
Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum  
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	38,614,653,320	34,385,318,632	43,189,538,620	74,611,584,805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	38,614,653,320	34,385,318,632	43,189,538,620	74,611,584,805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	33,502,135,504	32,891,705,730	37,538,983,966	68,013,076,604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,112,517,816	1,493,612,902	5,650,554,654	6,598,508,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	597,404	171,217	1,919,256	3,862,519
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	53,975,565	53,406,471	169,334,394	182,779,863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,975,565	53,406,471	169,334,394	91,162,205
8. Chi phí bán hàng	24		155,430,000		751,641,832	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,063,567,020	963,522,327	3,534,700,785	3,125,533,244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,840,142,635	476,855,321	1,196,796,899	3,294,057,613
11. Thu nhập khác	31		-	-	28,046,485	-
12. Chi phí khác	32		16,512,501	415,655,961	88,235,056	499,292,018
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(16,512,501)	(415,655,961)	(60,188,571)	(499,292,018)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,823,630,134	61,199,360	1,136,608,328	2,794,765,595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,823,630,134	61,199,360	1,136,608,328	2,794,765,595
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		3,928,080,542	81,804,470	1,591,636,510	2,868,934,502
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		(104,450,408)	(20,605,110)	(455,028,182)	(74,168,907)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		154	3	62	113

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 10 năm 2018  
Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

  
Nguyễn Thị Hồng Cườ

  
Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum  
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1,136,608,328</b>	<b>2,794,765,595</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		451,306,089	310,991,545
Các khoản dự phòng	03			(200,000,000)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,919,256)	(3,862,519)
Chi phí lãi vay	06		169,334,394	91,162,205
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>1,755,329,555</b>	<b>2,993,056,826</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		8,186,844,679	23,646,783,003
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(727,285,215)	(2,335,786,363)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,158,472,512)	(17,566,944,377)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		85,815,903	77,987,369
- Tiền lãi vay đã trả	14		(169,334,394)	(91,162,205)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3,027,101,984)</b>	<b>6,723,934,253</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		-	(2,525,661,818)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,919,256	3,862,519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,919,256</b>	<b>(2,521,799,299)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		3,472,157,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,000,000,000	1,943,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,310,545,000)	(194,895,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3,161,612,000</b>	<b>1,748,105,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>136,429,272</b>	<b>5,950,239,954</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,977,734,356</b>	<b>2,152,336,657</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>3,114,163,628</b>	<b>8,102,576,611</b>


Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng桂

  
Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Gia Long



**Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên**  
**Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A**  
**Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN**

**Mẫu số B 09 - DN**  
**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**  
**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 3 Năm 2018**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/01/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có 2 công ty con.

**1 - Tên Công ty: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên**

MST: 0103903765 đăng ký lần đầu ngày 28/05/2009

Địa chỉ: Tầng 5, Số 34 Nguyễn Thị Định – Trung Hoà - Cầu Giấy. Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/09/2018: 15.300.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

**2 - Tên Công ty: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên**

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/09/2018: 210.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :** Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

#### **8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### **14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,425,003,321	1,778,428,878
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,689,160,307	1,199,305,478
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,114,163,628</b>	<b>2,977,734,356</b>

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân		-		773,500,000
- Công ty TNHH Phúc Vượng		-		472,160,000
- Công ty TNHH Phát Triển Ngọc Linh		-		14,224,948,141
- Công ty TNHH Tân Cương		7,182,843,532		7,182,843,532
- Công ty TNHH Đá Trường Hải		6,593,463,097		6,593,463,097
- Công ty TNHH Đá Quốc Tế		-		4,569,112,499
- Công ty TNHH Đá Châu Âu		6,000,000,000		11,941,093,486
- Công ty CP Đá An Hưng		1,024,297,568		1,024,297,568
- Công ty TNHH ĐT Nghĩa Hưng		969,042,180		969,042,180
- Công ty TNHH ĐT và PT TM On Home VN		14,451,800,276		10,036,144,906
- Công ty CP An Đạt		170,364,498		1,326,754,639
- Công ty TNHH TM DV Đại Phát 38		1,384,513,261		1,384,513,261
- Công ty CP TVTK và TC Sự Kiện Trường Thịnh		1,180,142,311		1,770,142,311
- Công ty CP Nền Móng Mindipile		1,336,124,410		8,037,011,871
Cty CP LICOGI 166		3,997,852,540		
- Cty CP Đầu tư AVF		16,513,079,441		
- Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Dương		286,000,000		286,000,000
<b>Cộng</b>		<b>61,089,523,114</b>		<b>70,591,027,491</b>

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	10,000,000,000		13,000,000,000	
- Ký quỹ, ký cược (1)	13,000,000,000		13,000,000,000	
- Công ty CP XD Tài Nguyên Hà Nội (2)		-	10,000,000,000	
- Trần Văn Tùng (3)	23,500,000,000		28,080,000,000	
Cty CP ĐTXD&CN MT Tỉnh Điện Biên	5,451,212,212		863,636,364	
- Phải thu khác	1,792,486		1,792,486	
<b>Cộng</b>	<b>51,953,004,698</b>		<b>64,945,428,850</b>	

b) Dài hạn				
Góp vốn liên doanh khu dự án nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại phường Nhân chính - Trung Hoà - Hà Nội (4)	34,714,550,000		34,714,550,000	
+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rồn- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (5)	170,000,000,000		170,000,000,000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	210,000,000		210,000,000	
- Công ty CP ĐTXDCN Môi Trường Điện Biên (6)	15,000,000,000		14,654,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>219,924,550,000</b>		<b>219,578,550,000</b>	

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tài Nguyên (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tài Nguyên đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tài Nguyên. Tại thời điểm 30/09/2018, Công ty đang trong quá trình kiện tụng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án nhân dân, Công ty sẽ thu hồi được khoản phải thu này với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam.

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HĐHTKD/2013 giữa Công ty Cổ phần Tài Nguyên và Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội ký ngày 02 tháng 08 năm 2013, Công ty Cổ phần Tài Nguyên góp 15 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự án Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm - phường Thanh Bình và Khu nhà ở tại phường Tân Thanh - thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên theo tỷ lệ được quy định tại hợp đồng số 01/HĐHTKD/2012 ngày 21/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên. Công ty Cổ phần Tài Nguyên được hưởng 70% trên tổng số các lợi ích thu được của Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội tại dự án theo hợp đồng số 01/HĐHTKD/2012 ngày 21/04/2012 nói trên. Ngày 28/06/2017, Công ty Cổ phần Tài Nguyên và Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội đã ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng số 0106/2017/TLHĐ về việc chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HĐHTKD/2013 ngày 02/08/2013. Tại 30/09/2018, số dư phải thu tiền góp vốn nói trên là 0 tỷ đồng.

(3) Ngày 04/10/2017, Công ty Cổ phần Tài Nguyên thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội cho ông Trần Văn Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0410/2017/HĐCNCP ngày 04/10/2017. Tại 30/09/2018, số dư phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần là 23.500.000.000 đồng.

(4) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 25 tháng 05 năm 2009 về việc hợp tác đầu tư, quản lý, khai thác và kinh doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Tài Nguyên cùng với 3 đối tác khác sẽ cùng góp vốn và quản lý dự án nêu trên. Tỷ lệ vốn góp của mỗi đối tác là 25%. Lợi nhuận (hoặc lỗ) được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(5) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Công ty CP Tài Nguyên góp 170.000.000.000đ để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

(6) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2017/HĐHTĐT ngày 15/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tài Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tài Nguyên góp 15 tỷ đồng để hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm - phường Thanh Bình và Khu nhà ở tại phường Tân Thanh - thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

#### 5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	12,663,145,504		11,935,860,289	
- Hàng hóa;	575,732,846		575,732,846	
<b>Cộng</b>	<b>13,238,878,350</b>		<b>12,511,593,135</b>	

#### 6. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

#### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	<b>3,429,650,909</b>	<b>3,429,650,909</b>
- Tăng trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
Tại ngày 30/09/2018	<b>3,429,650,909</b>	<b>3,429,650,909</b>
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	<b>521,692,848</b>	<b>521,692,848</b>
Giá trị khấu hao trong kỳ	451,306,089	451,306,089
Tại ngày 30/09/2018	<b>972,998,937</b>	<b>972,998,937</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	<b>2,907,958,061</b>	<b>2,907,958,061</b>
Tại ngày 30/09/2018	<b>2,456,651,972</b>	<b>2,456,651,972</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 30/09/2018	<b>47,365,000</b>	<b>47,365,000</b>
<b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 30/09/2018	<b>47,365,000</b>	<b>47,365,000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018		
Tại ngày 30/09/2018		

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

**11. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	27,855,708	21,987,120
b) Dài hạn	56,743,260	148,427,751
<b>Cộng</b>	<b>84,598,968</b>	<b>170,414,871</b>

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD Việt Đức	1,399,964,168	1,399,964,168
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội	842,039,000	842,039,000
Cty TNHH TM và XD Trung Tín	6,554,674,500	6,554,674,500
Cty TNHH XD và TM Tuyên Hòa	160,921,207	160,921,207
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4,128,467,100	4,128,467,100
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại XNK Sơn Hải	1,478,027,980	1,478,027,980
Công ty TNHH Minh Thủy	4,509,283,654	4,509,283,654
Cty CP Khai Thác Chế Biến Đá Hữu Phước	743,265,000	743,265,000
Công ty TNHH Quang Chinh	797,016,000	797,016,000
Công ty Sản Xuất & Thương Mại Tùng Cường (TNHH)	866,212,000	866,212,000
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1,050,017,650	1,050,017,650
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long	10,396,221	6,511,443
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	2,950,000,000	24,111,964,104
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	16,694,030,517	16,694,030,517
Công ty TNHH XD và TM Thông Oanh	1,129,832,000	1,129,832,000
Công ty CP M.A.M Việt Nam	12,564,469,963	4,277,523,987
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	1,985,845,027	1,985,845,027
Công ty Thiết kế XD và TM Duy Anh	619,365,000	619,365,000
Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng	1,496,925,006	4,310,274,796
Cty TNHH Thương mại và Gia công Kim Khí Thành Phát	1,132,760,000	1,132,760,000
Cty CP Enteco Việt Nam	1,010,000,000	1,010,000,000
Cty TNHH TM Đạt Huy Điện Biên	48,944,135	48,944,135
Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh	710,031	19,460,031
Cty TNHH ĐT&PT TM On Home VN	11,217,131,090	11,217,131,090
Công ty SX Điện tử Thành Long	644,790,581	644,790,581
Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Cống bê tông Minh Chiến)	70,429,000	70,429,000
Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên	50,250,500	116,186,000
Công ty TNHH Kim Kim Dung 2	3,475,430,000	3,475,430,000
<b>Cộng</b>	<b>66,446,170,981</b>	<b>81,468,015,299</b>

**13. Trái phiếu phát hành**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>Cuối năm</b>
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	203,880,149	257,728,326	461,608,475	-
- Thuế TNCN	102,581,338	110,744,959	151,041,489	62,284,808
- Thuế TNDN				
- Các loại thuế khác	130,714,589	10,000,000	139,714,589	1,000,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25,972,518	-	25,972,518	-
<b>Cộng</b>	<b>463,148,594</b>	<b>378,473,285</b>	<b>778,337,071</b>	<b>63,284,808</b>
b) Phải thu				
- Thuế TNDN	25,858,854	-		25,858,854
- Thuế GTGT	26,343,673		-	26,343,673
<b>Cộng</b>	<b>52,202,527</b>		<b>-</b>	<b>52,202,527</b>

#### 15. Chi phí phải trả

##### a) Ngắn hạn

Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

925,823,636

925,823,636

**925,823,636**

**925,823,636**

#### 16. Phải trả khác

##### a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Bảo hiểm TNLĐ

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cty CP Đầu tư và PT Nhà HN số 41

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

12,974,987

13,976,987

26,755,000

-

4,815,900

-

2,140,400

-

535,100

-

4,300,000,000

13,000,000,000

4,505,955,903

529,264,711

**17,553,177,290**

**4,843,241,698**

#### 17. Vay và Nợ thuê tài chính

##### - Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
'+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	136,500,000		102,375,000	34,125,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277,560,000		208,170,000	69,390,000
+ Nguyễn Thế Tuấn Anh		4,000,000,000	4,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>414,060,000</b>	<b>4,000,000,000</b>	<b>4,310,545,000</b>	<b>103,515,000</b>

##### - Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
'+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	227,500,000	-	-	227,500,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	1,503,530,000			1,503,530,000
<b>Cộng</b>	<b>1,731,030,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,731,030,000</b>



**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>8,866,766,415</b>	<b>5,771,471,006</b>	<b>271,657,237,421</b>			
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3,815,734,473	25,559,824	3,841,294,297			
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>12,682,500,888</b>	<b>5,797,030,830</b>	<b>275,498,531,718</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>12,682,500,888</b>	<b>5,797,030,830</b>	<b>275,498,531,718</b>			
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	3,472,157,000	3,472,157,000			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1,591,636,510	(455,028,182)	1,136,608,328			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>2,019,000,000</b>	<b>14,274,137,398</b>	<b>8,814,159,648</b>	<b>280,107,297,046</b>			

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

255,000,000,000  
255,000,000,000

255,000,000,000  
255,000,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

25,500,000  
25,500,000  
25,500,000

25,500,000  
25,500,000  
25,500,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị</i>	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>43,189,538,620</b>	<b>142,641,999,956</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	37,538,983,966	133,330,264,051
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
<b>Cộng</b>	<b>37,538,983,966</b>	<b>133,330,264,051</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,919,256	4,381,285
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>1,919,256</b>	<b>4,381,285</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	169,334,394	147,269,568
- Chi phí tài chính khác.	-	91,617,658
<b>Cộng</b>	<b>169,334,394</b>	<b>238,887,226</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản khác.	28,046,485	
<b>Cộng</b>	<b>28,046,485</b>	
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi chậm nộp thuế (lãi chậm nộp theo quy định của nhà nước do công ty tự tiến hành kê khai, không có quyết định và kết luận của cơ quan thuế.)	75,342,231	304,682,521
- Lãi chậm nộp BHXH	1,690,515	104,407,878
- Các khoản khác.	11,202,310	312,578,585
<b>Cộng</b>	<b>88,235,056</b>	<b>721,668,984</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</i>		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	451,306,089	358,575,595
- Chi phí nhân công	2,549,073,021	2,950,810,682
- Chi phí đồ dùng văn phòng	101,998,796	152,602,265
- Thuế, Phí và Lệ phí	10,000,000	6,000,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,121,061,018	1,165,001,202
- Chi phí khác bằng tiền	52,903,693	67,760,652
<b>Cộng</b>	<b>4,286,342,617</b>	<b>4,700,750,396</b>
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	200,000,000
- Các khoản ghi giảm khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>200,000,000</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	<b>43,219,504,361</b>	<b>142,646,381,241</b>
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	<i>43,219,504,361</i>	<i>142,646,381,241</i>
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	<b>41,994,660,977</b>	<b>138,069,901,673</b>
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	<i>42,082,896,033</i>	<i>138,791,570,657</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>88,235,056</i>	<i>721,668,984</i>
Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	(5,119,209,421)	(4,508,898,131)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	<b>(3,894,366,037)</b>	<b>67,581,437</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	<b>20%</b>	<b>20%</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	13,516,287
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>13,516,287</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>VIII. Những thông tin khác</b>		
<b>1- Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>18,451,212,212</b>	<b>10,863,636,364</b>
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	5,451,212,212	863,636,364
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41	13,000,000,000	-
Cty CP Xây dựng Tài Nguyên HN	-	10,000,000,000

<b>Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh</b>	<b>219,714,550,000</b>	<b>219,368,550,000</b>
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41 (*)	34,714,550,000	34,714,550,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên	185,000,000,000	184,654,000,000
(*) Ông Nguyễn Gia Long CT HĐQT, Tổng Giám Đốc Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41.		

## 2. Thông tin bộ phận

### Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có hai công ty con có trụ sở chính duy nhất tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội và tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng, vật tư ngành nước của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3. Thông tin so sánh :** Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán.

## 4. Thông tin khác:

### 5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Chênh lệch	
			+/-	%
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>38,614,653,320</b>	<b>34,385,318,632</b>	<b>4,229,334,688</b>	<b>12%</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1,063,567,020</b>	<b>963,522,327</b>	<b>100,044,693</b>	<b>10%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>	<b>3,928,080,542</b>	<b>81,804,470</b>	<b>3,846,276,072</b>	<b>4702%</b>

Quý 3 năm 2018 Công ty Cổ phần Tài Nguyên kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng có doanh thu tăng thêm so với cùng kỳ năm trước là 4.229.334.688 đồng tương ứng với tăng lên 12% so với Quý 3/2017. Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 100.044.693 đồng (tương ứng tăng lên 10% so với cùng kỳ năm trước), nhưng lợi nhuận sau thuế Quý 3/2018 lại tăng thêm 3.846.276.072 đồng tương ứng với 4702% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do Quý 3/2017 kinh doanh lĩnh vực phân phối thẻ điện thoại tuy có doanh thu ổn định nhưng lợi nhuận thấp.


Quý 3 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại và kinh doanh bất động sản của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên vẫn đang trong quá trình củng cố, nghiên cứu lại thị trường nên 9 tháng đầu năm 2018 lĩnh vực kinh doanh của công ty này không phát sinh doanh thu. Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên mới thành lập nên cũng chưa có phát sinh doanh thu.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng Tuyết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Vũ Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Gia Long